



ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
CÔNG TY TNHH MTV VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ SÀI GÒN-SJC

418 - 420 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, TP. HCM  
Mã số thuế : 0301045759

CHI CỤC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: ..... Ngày 18/06/2021
Chuyển: .....	

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2020**

๑๐๘

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****NĂM 2020**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.587.720.555.511</b>	<b>1.468.355.673.973</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>223.416.271.520</b>	<b>168.190.066.668</b>
1. Tiền	111	1	173.416.271.520	148.190.066.668
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	20.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>122.079.317.674</b>	<b>115.657.438.551</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	1.840.811.840	2.312.042.086
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	2.327.562.448	722.517.268
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	119.730.476.375	114.439.412.186
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.787.500.000)	(2.787.500.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		967.967.011	970.967.011
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.241.527.237.506</b>	<b>1.176.568.362.737</b>
1. Hàng tồn kho	141	6	1.248.534.889.574	1.185.362.113.129
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.007.652.068)	(8.793.750.392)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>697.728.811</b>	<b>7.939.806.017</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7a	464.829.148	7.590.809.889
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			130.600.596
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		232.899.663	218.395.532
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>213.006.540.552</b>	<b>256.166.883.294</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>937.000.000</b>	<b>627.917.500</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		937.000.000	627.917.500
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>110.968.720.585</b>	<b>120.383.909.263</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>		<b>95.090.863.866</b>	<b>104.506.052.544</b>
- Nguyên giá	222	8	240.663.463.201	239.395.498.181
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(145.572.599.335)	(134.889.445.637)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	9	<b>15.877.856.719</b>	<b>15.877.856.719</b>
- Nguyên giá	228		15.877.856.719	15.877.856.719
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>23.300.000</b>	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		23.300.000	
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>83.541.060.098</b>	<b>114.837.692.373</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		26.407.967.964	26.407.967.964
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		132.603.455.625	132.603.455.625
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(75.470.363.491)	(44.173.731.216)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>17.536.459.869</b>	<b>20.317.364.158</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7b	17.530.659.869	20.311.564.158

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.800.000	5.800.000
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.800.727.096.063</b>	<b>1.724.522.557.267</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>321.395.696.365</b>	<b>279.418.879.491</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>316.195.696.365</b>	<b>277.418.879.491</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	5.268.154.960	11.452.346.617
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	39.382.164.743	20.565.280.879
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	13	19.207.242.615	15.522.448.093
4. Phải trả người lao động	314		23.441.626.008	17.288.879.340
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		91.496.608.160	82.618.023.827
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		190.909.091	245.454.549
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	83.821.887.757	76.053.434.275
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	52.144.363.689	52.473.098.689
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.242.739.342	1.199.913.222
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.200.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		5.200.000.000	2.000.000.000
<b>D-VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.479.331.399.698</b>	<b>1.445.103.677.776</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.479.331.399.698</b>	<b>1.445.103.677.776</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.384.710.922.898	1.384.710.922.898
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.129.800.000	5.129.800.000
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		900.371.820	900.371.820
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.947.744.988	24.936.786.769
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58.642.559.992	29.425.796.289
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.744.445.750	(5.969.249.081)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		41.898.114.242	35.395.045.370
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.800.727.096.063</b>	<b>1.724.522.557.267</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Hiền Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Võ Kim Cúc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****NĂM 2020**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	24.917.816.902.997	19.655.380.484.995
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.593.231.707	3.147.535.648
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>24.914.223.671.290</b>	<b>19.652.232.949.347</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	2	24.606.001.718.218	19.416.230.602.458
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>308.221.953.072</b>	<b>236.002.346.889</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	3.001.743.021	8.552.215.689
7. Chi phí tài chính	22	4	42.373.336.384	10.756.691.229
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.763.054.261	1.709.445.381
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24			
9. Chi phí bán hàng	25	5	64.450.359.194	66.847.974.115
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6	119.322.633.974	107.138.809.558
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) +24 - (25+26))</b>	<b>30</b>		<b>85.077.366.541</b>	<b>59.811.087.676</b>
12. Thu nhập khác	31	7	456.760.812	14.711.419.316
13. Chi phí khác	32	8	534.665.809	99.415.352
<b>14. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(77.904.997)</b>	<b>14.612.003.964</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40+45)</b>	<b>50</b>		<b>84.999.461.544</b>	<b>74.423.091.640</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		23.574.451.295	17.794.086.912
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>61.425.010.249</b>	<b>56.629.004.728</b>
19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61			
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			
19.Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70			
20.Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Hiền Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Võ Kim Cúc



Lập ngày 31 tháng 05 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thúy Hằng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

( Theo phương pháp trực tiếp )

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chi tiêu	MS	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	24.046.952.457.094	145.456.490.447
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-23.886.913.733.942	-97.327.357.499
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-75.871.551.760	-7.469.949.329
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-1.743.257.836	-1.614.964.829
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-18.662.035.549	-16.900.640.866
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.962.244.343.253	5.443.361.770
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-3.945.439.267.926	-21.266.700.291
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>80.566.953.334</b>	<b>6.320.239.403</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	-1.421.979.800	-625.125.000
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	41.331.556	335.454.546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	-205.304.300
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.996.039.679	7.519.924.655
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>1.615.391.435</b>	<b>7.024.949.901</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	30.403.200.000	4.974.725.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-31.377.735.000	-4.114.800.000
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-25.985.873.705	-21.056.318.475
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-26.960.408.705</b>	<b>-20.196.393.475</b>
		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>55.221.936.064</b>	<b>-6.851.204.171</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>168.190.066.668</b>	<b>175.053.701.024</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.268.788	-12.430.185
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>223.416.271.520</b>	<b>168.190.066.668</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Trần Hiền Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Võ Kim Cúc

Lập ngày 31 tháng 05 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC .



  
Lê Thủy Hằng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Sài Gòn – SJC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: mua bán vàng bạc; gia công, chế tác, xuất nhập khẩu hàng trang sức, mỹ nghệ, vàng bạc, đá quý, đá bán quý; sản xuất vàng miếng, hàng trang sức, mỹ nghệ vàng bạc, đá quý; kinh doanh vàng tiêu chuẩn quốc tế, xuất nhập khẩu vàng nguyên liệu, vàng miếng theo giấy phép của Ngân hàng Nhà nước; bán vàng bạc đá quý thu ngoại tệ, dịch vụ kiều hối, thu đổi ngoại tệ theo giấy phép của Ngân hàng Nhà nước; kinh doanh địa ốc; cho thuê văn phòng, cửa hàng; dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại ngành vàng bạc đá quý; đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác; mua bán đá quý, đá bán quý, đá tổng hợp, vật tư, thiết bị, phụ liệu ngành kim hoàn.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Năm nay Công ty tiếp tục phát triển hệ thống bán lẻ nữ trang trên toàn quốc thông qua việc mở thêm các cửa hàng trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, Công ty cũng đóng cửa một số cửa hàng hoạt động không hiệu quả trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Doanh thu và lợi nhuận gộp năm nay giảm so với năm trước do sự cạnh tranh gay gắt của thị trường.

**6. Cấu trúc Công ty**

*Các công ty con*

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Minh Khai	Số 422-422B đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế tác và kinh doanh các mặt hàng trang sức vàng bạc, kim cương, đá quý, đá bán quý, trang sức mỹ nghệ	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Kim hoàn Sài Gòn SJC	Số 2-4-6 đường Lưu Văn Lang, phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế tác và kinh doanh các mặt hàng trang sức vàng bạc, kim cương, đá quý, đá bán quý, trang sức mỹ nghệ	58,42%	58,42%	58,42%
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Cần Thơ	Số 5, đường Nguyễn Trãi, phường An Hội, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ	Sản xuất, chế tác và kinh doanh các mặt hàng trang sức vàng bạc, kim cương, đá quý, đá bán quý, trang sức mỹ nghệ	59,57%	59,57%	59,57%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Chợ Lớn	Số 4-6, đường An Dương Vương, Phường 9, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế tác và kinh doanh các mặt hàng trang sức vàng bạc, kim cương, đá quý, đá bán quý, trang sức mỹ nghệ	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Bàn Cờ	Số 196 Trần Hưng Đạo, phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế tác và kinh doanh các mặt hàng trang sức vàng bạc, kim cương, đá quý, đá bán quý, trang sức mỹ nghệ	51,00%	51,00%	51,00%

**Các công ty liên kết**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Giám định Rồng Vàng SJC	Số 27-29, đường Phan Chu Trinh, phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Giám định chất lượng kim cương – vàng	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty Liên doanh băng từ Sài Gòn Saindes		Không còn hoạt động	45,00%	45,00%	45,00%
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Khánh Hội	Số 29, đường Lê Thạch, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh vàng khối, vàng thời, vàng cốm, vàng nữ trang, đồ mỹ nghệ, bạc, đá quý và đá bán quý theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Xuất nhập khẩu đồ trang sức bằng vàng bạc, đá quý và đá bán quý	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Đà Nẵng	Số 172, đường Hùng Vương, phường Hải Châu I, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	Bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Phú Thọ	Số 158, đường Phó Cơ Điều, Phường 6, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh	Bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác	32,00%	32,00%	32,00%

**Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh SJC Bạc Liêu	Trung tâm thương mại Vincom Bạc Liêu, khóm 1, Phường 3, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
Chi nhánh SJC Biên Hòa	Số 8E khu phố 1, đường Phan Đình Phùng, phường Quang Vinh, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh SJC Bình Dương	Khu phố Bình Đức 1, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
Chi nhánh SJC Bình Phước	Lô 17, đường Nơ Trang Long, phường Tân Bình, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Chi nhánh SJC Cà Mau	Số 05A, đường Hùng Vương, khóm 3, Phường 7, TP. Cà Mau
Chi nhánh SJC Đà Lạt	Số 25, đường Phan Bội Châu, Phường 1, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
Chi nhánh SJC Hạ Long	Trung tâm thương mại Vincom, Toà nhà Vincom Plaza Hạ Long, phường Bạch Đằng, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Chi nhánh SJC Huế	Số 146, đường Hùng Vương, phường Phú Nhuận, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
Chi nhánh SJC Long Xuyên	Số 8/5, đường Nguyễn Trãi, phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang
Chi nhánh SJC Miền Bắc	Số 50, đường Giang Văn Minh, phường Đội Cấn, quận Ba Bình, TP. Hà Nội
Chi nhánh SJC Miền Tây	Gian hàng T25 thuộc tầng trệt, Trung tâm thương mại Sense city, số 01 Đại lộ Hòa Bình, phường Tân An, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Chi nhánh SJC Miền Trung	Số 185, đường Nguyễn Văn Linh, phường Nam Dương, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Chi nhánh SJC Nha Trang	Số 13, đường Ngô Gia Tự, phường Tân Lập, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Chi nhánh SJC Phan Rang	Trung tâm thương mại toà nhà Vincom Maximark, số 122, đường 16/4, phường Mỹ Hải, TP. Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận
Chi nhánh SJC Quảng Nam	Số 435, đường Phan Chu Trinh, khu phố 3, phường Phước Hòa, TP. Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam
Chi nhánh SJC Quảng Ngãi	Số 257 – 259, đường Lê Trung Đình, phường Trần Hưng Đạo, TP. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
Chi nhánh SJC Quy Nhơn	Số 241-243, đường Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Chi nhánh SJC Hậu Giang	Lô L1-K6 tầng 1, Trung tâm thương mại Vincom Plaza Hậu Giang, Phường V, TP. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang
Chi nhánh SJC Rạch Giá	Gian hàng L1-K3, Trung tâm thương mại Vincom Plaza Rạch Giá, Lô A12, khu phố 1, phường Vĩnh Bảo, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
Cửa hàng nữ trang SJC 1	Tầng trệt, gian hàng L1-K10, Trung tâm thương mại Vincom Thủ Đức, số 216 Võ Văn Ngân, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 2	Siêu thị Lotte Mart, số 469 Nguyễn Hữu Thọ, phường Tân Hưng, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 3	Lầu 2, cổng 17, khu vực cách ly ga quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất, số 45 Trường Sơn, Phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 4	Gian hàng số KGF-03, Trung tâm thương mại Big C Âu Cơ, số 685 Âu Cơ, phường Tân Thành, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 6	Số 4-6 An Dương Vương, Phường 9, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 7	Gian hàng B1-18B, Trung tâm thương mại Vincom, số 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 8	Trung tâm thương mại Nowzone, số 235 Nguyễn Văn Cừ, phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 9	Trung tâm thương mại Sense City, 242 Phạm Văn Đồng, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 10	Gian hàng 7, tầng trệt, Trung tâm thương mại Parkson, số 126 Hùng Vương, Phường 12, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 11	Gian hàng 125, tầng trệt, Siêu thị Maximark, số 15-17 Cộng Hòa, Phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 115 Nguyễn Công Trứ	Số 115, đường Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 01, TP. Hồ Chí Minh



Tên đơn vị	Địa chỉ
Cửa hàng nữ trang SJC 12	Trung tâm thương mại Vincom Mega Mall Thảo Điền, số 159 Xa lộ Hà Nội, phường Thảo Điền, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 13	Gian hàng FJ*6, FJ*7 tầng trệt, Trung tâm thương mại Parkson Cantavil thuộc khu phức hợp Cantavil An Phú, số 01 đường Song Hành Xa Lộ Hà Nội, phường An Phú, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 14	Số 397, đường Hai Bà Trưng, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 16	Trung tâm thương mại Vincom Quang Trung, số 190 đường Quang Trung, Phường 10, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 17	Số 27-29, đường Phan Chu Trinh, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 19	Trung tâm thương mại Vincom Quận 9, số 50 đường Lê Văn Việt, phường Hiệp Phú, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 20	Trung tâm thương mại Vincom Plaza Gò Vấp, số 12, đường Phan Văn Trị, Phường 17, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 21	Trung tâm thương mại Big C Quận 7, số 10 Nguyễn Thị Thập, phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 22	Số 871, đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 7, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 23	A1, Cư xá Phú Lâm B, Phường 13, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng nữ trang SJC 24	Số 102, đường Nguyễn Oanh, Phường 7, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh
Xí nghiệp nữ trang SJC Tân Thuận	Lô Y.04B đường số 13, khu công nghiệp thuộc khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

**8. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 627 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 736 nhân viên).

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc.

### 2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4. Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết*

##### *Công ty con*

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

##### *Công ty liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc

đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

#### *Ghi nhận ban đầu*

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được ghi nhận theo mệnh giá.

#### *Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### *Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## **5. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 6. **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Cuối mỗi năm tài chính, Công ty đánh giá lại giá trị vàng tồn kho theo giá vàng được quy đổi từ giá vàng trong nước có xem xét đến xu hướng biến động dự kiến.

Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị đánh giá lại của vàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 7. **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là tiền thuê đất và thuê nhà trả trước. Tiền thuê nhà, thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

#### 8. **Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

#### 9. **Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	24 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định khác	04

#### 10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

#### 11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### 12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:
  - Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
  - Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
  - Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
  - Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
  - Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
  - Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
  - Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi giảm quỹ tương ứng và không phải trích khấu hao.

Mức trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo Quyết định của Hội đồng thành viên và được hạch toán vào chi phí. Nếu trong năm, chi cho hoạt động khoa học công nghệ vượt số dư hiện có tại quỹ thì khoản chi vượt được tính vào chi phí hoặc phân bổ cho các năm sau.

**13. Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp.

**14. Phân phối lợi nhuận**

Trong năm Công ty đã nộp lợi nhuận sau thuế về ngân sách Nhà nước theo hướng dẫn tại Thông tư số 61/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 4 năm 2016 của Bộ Tài chính.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Hội đồng thành viên phê duyệt.

**15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được ghi nhận theo mệnh giá.

**16. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**17. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

**18. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	117.696.662.016	39.504.215.867
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	55.719.609.504	108.677.500.801
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng)	50.000.000.000	20.000.000.000
Tiền đang chuyển		8.350.000
<b>Cộng</b>	<b>223.416.271.520</b>	<b>168.190.066.668</b>

#### 2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Cần Thơ		119.317
Công ty Cổ phần Kim hoàn Sài Gòn SJC		
Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Lotte Việt Nam		-
Parkson Hùng Vương (Hải Phòng)	121.250.522	140.063.322
Nowzone Fashion Mall	12.096.351	125.182.637
Công ty TNHH Parkson Song Hành		0
Công ty TNHH Aeon Việt Nam (Aeon Tân Phú)	232.988.152	405.884.416
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Cà Mau	140.115.000	355.482.000
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn Cần Thơ	844.697.816	674.936.778
Ngân hàng TMCP XNK VN	47.328.000	11.456.000
Các khách hàng khác	442.335.999	598.917.616
<b>Cộng</b>	<b>1.840.811.840</b>	<b>2.312.042.086</b>

#### 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Trả trước cho người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT		
DYM Machines International Sdn. Bhd.		169.399.892
Công ty TNHH Thái An Nhiên		99.718.520



	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ Tân Long		117.500.000
Công ty TNHH TM Tín Dân	1.636.096.000	
Các nhà cung cấp khác	691.466.448	335.898.856
<b>Cộng</b>	<b>2.327.562.448</b>	<b>722.517.268</b>

#### 4. Phải thu khác

##### 4a. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt nguồn	27.302.591.490	-	21.935.506.214	-
Công ty CP Kim Hoàn Sài Gòn SJC - cổ tức			467.360.000	
Công ty CP VBĐQ SJC Cần Thơ - cổ tức			2.859.480.000	
Công ty CP VBĐQ SJC Khánh Hội - cổ tức			552.000.000	
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế - ITC - Ứng tiền để thực hiện dự án siêu thị Đồng Xoài		-		-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Nhã Vinh - Ứng trước tiền xây dựng hạ tầng khu dân cư Quận 12 <sup>(i)</sup>	46.918.200.000	-	46.918.200.000	-
Các khoản ký quỹ ngắn hạn		-	3.789.342.375	-
Tiền chi dịch vụ cầm đồ	1.488.800.000			
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	33.582.364.446	-	37.917.523.597	-
Tạm ứng	124.360.000			
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	4.247.488.873			
Phải thu thuế TNCN của nhân viên	20.163.530			
Phải thu ứng tiền chế tác vàng đá quý	6.046.508.036			
<b>Cộng</b>	<b>119.730.476.375</b>		<b>114.439.412.186</b>	<b>0</b>

(i) Công ty đang làm các thủ tục khởi kiện Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Nhã Vinh về việc chậm giao nền nhà để Công ty thực hiện giao lại nền nhà cho các cán bộ công nhân viên và một số cá nhân bên ngoài. Tổng số tiền Công ty đã thu của cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác là 46.116.434.851 VND (xem thuyết minh số V.14).

##### 4b. Phải thu dài hạn khác

Ký quỹ thuê mặt bằng dài hạn.

#### 5. Nợ quá hạn

	<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
		<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế - ITC - phải thu tiền thực hiện dự án	Trên 3 năm			Trên 3 năm	4.000.000.000 4.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Nhã Vinh - ứng tiền xây	Trên 3 năm	46.918.200.000	46.918.200.000	Trên 3 năm	46.918.200.000 46.918.200.000

dựng hạ tầng	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc
Cộng		46.918.200.000		50.918.200.000

#### 6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.032.806.304	-	11.334.455.535	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	55.119.937.641	-	21.245.382.943	-
Thành phẩm	126.993.402.103		167.215.099.467	
Vàng SJC vay cá nhân	33.599.077.000		25.072.659.000	
Hàng hóa	1.022.789.666.526	-	960.494.516.184	-
Hàng gửi đi bán				
Cộng	1.248.534.889.574	0	1.185.362.113.129	

#### 7. Chi phí trả trước

##### 7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	16.234.162	1.115.648.011
Tiền thuê nhà	162.900.000	3.702.468.489
Chi phí sửa chữa	7.002.800	408.460.435
Chi phí bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm xe	20.536.680	
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	258.155.506	2.364.232.954
Cộng	464.829.148	7.590.809.889

##### 7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất	14.495.571.522	15.194.153.286
Chi phí sửa chữa	78.666.840	986.606.012
Công cụ dụng cụ	41.699.920	
Các chi phí trả trước dài hạn khác	2.914.721.587	4.130.804.860
Cộng	17.530.659.869	20.311.564.158

#### 8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	88.425.036.342	127.586.243.796	14.425.724.824	8.315.814.419	642.678.800	239.395.498.181
Mua trong năm		198.000.000	679.140.000	719.539.800		1.596.679.800
Thanh lý, nhượng bán			(328.714.780)			328.714.780
Số cuối năm	88.425.036.342	127.784.243.796	14.776.150.044	9.035.354.219	642.678.800	240.663.463.201
						0
Giá trị hao mòn						0
Số đầu năm	16.325.416.275	99.365.176.962	11.399.240.876	7.156.932.724	642.678.800	134.889.445.637
Khấu hao trong năm	3.074.293.421	7.060.239.080	523.160.528	354.175.449		11.011.868.478
Thanh lý, nhượng bán			(328.714.780)			-328.714.780
Số cuối năm	19.399.709.696	106.425.416.042	11.593.686.624	7.511.108.173	642.678.800	145.572.599.335
						0
Giá trị còn lại						0

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Số đầu năm	72.099.620.067	28.221.066.834	3.026.483.948	1.158.881.695	0	104.506.052.544
Số cuối năm	<u>69.025.326.646</u>	<u>21.358.827.754</u>	<u>3.182.463.420</u>	<u>1.524.246.046</u>	<u>0</u>	<u>95.090.863.866</u>

#### 9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất
<b>Nguyên giá</b>	
Số đầu năm	15.877.856.719
<b>Số cuối năm</b>	<u>15.877.856.719</u>
<i>Trong đó:</i>	
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-
<b>Giá trị hao mòn</b>	
Số đầu năm	-
Khấu hao trong năm	-
<b>Số cuối năm</b>	<u>-</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số đầu năm	15.877.856.719
<b>Số cuối năm</b>	<u>15.877.856.719</u>
<i>Trong đó:</i>	
Tạm thời không sử dụng	-
Đang chờ thanh lý	-

#### 10. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>37.734.400.000</b>	<b>(11.475.000.000)</b>	<b>37.734.400.000</b>	<b>(11.475.000.000)</b>
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Minh Khai <sup>(i)</sup>	6.120.000.000	-	6.120.000.000	-
Công ty Cổ phần Kim hoàn Sài Gòn SJC <sup>(ii)</sup>	5.842.000.000	-	5.842.000.000	-
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Cần Thơ <sup>(iii)</sup>	14.297.400.000	-	14.297.400.000	-
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Chợ Lớn <sup>(iv)</sup>	10.200.000.000	(10.200.000.000)	10.200.000.000	(10.200.000.000)
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Bàn Cờ <sup>(v)</sup>	1.275.000.000	(1.275.000.000)	1.275.000.000	(1.275.000.000)
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>26.407.967.964</b>	<b>(18.499.967.964)</b>	<b>26.407.967.964</b>	<b>(18.499.967.964)</b>
Công ty Cổ phần Giám định Rồng Vàng SJC <sup>(vi)</sup>	588.000.000	-	588.000.000	-
Công ty Liên doanh Băng từ Sài Gòn Saindes <sup>(vii)</sup>	18.499.967.964	(18.499.967.964)	18.499.967.964	(18.499.967.964)
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Khánh Hội <sup>(viii)</sup>	2.520.000.000	-	2.520.000.000	-
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Đà Nẵng <sup>(ix)</sup>	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Phú Thọ <sup>(x)</sup>	800.000.000	-	800.000.000	-
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị</b>	<b>132.603.455.625</b>	<b>-</b>	<b>132.603.455.625</b>	<b>-</b>

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>khác</i>				
Ngân hàng TMCP Việt Á <sup>(xi)</sup>	123.036.790.000	-	123.036.790.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Bất động sản Sài Gòn Châu Á <sup>(xii)</sup>	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Địa ốc Việt <sup>(xi)</sup>	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Hà Nội <sup>(xi)</sup>	1.166.665.625	-	1.166.665.625	-
Công ty Du lịch Thương mại Đại Cát Hoàng Long <sup>(xi)</sup>	1.400.000.000	-	1.400.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>196.745.823.589</b>	<b>(29.974.967.964)</b>	<b>196.745.823.589</b>	<b>(29.974.967.964)</b>

- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103004842 ngày 06 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Minh Khai 6.120.000.000 VND, tương đương 51,00% vốn điều lệ.
- (ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103004912 ngày 21 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Kim hoàn Sài Gòn SJC 5.842.000.000 VND, tương đương 58,42% vốn điều lệ.
- (iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800636290 ngày 07 tháng 3 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Cần Thơ 14.297.400.000 VND, tương đương 59,57% vốn điều lệ.
- (iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103003394 ngày 10 tháng 3 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Chợ Lớn 10.200.000.000 VND, tương đương 51,00% vốn điều lệ.  
Hiện tại, Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Chợ Lớn đang tiến hành phá sản và giải thể.
- (v) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103003397 ngày 04 tháng 4 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Bàn Cờ 1.275.000.000 VND, tương đương 51,00% vốn điều lệ.
- (vi) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303607185 ngày 04 tháng 01 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Giám định Rồng Vàng SJC 588.000.000 VND, tương đương 49,00% vốn điều lệ.
- (vii) Công ty Liên doanh Băng từ Sài Gòn Saindes đã chấm dứt hoạt động vào năm 1997 nhưng chưa hoàn tất các thủ tục pháp lý cần thiết.
- (viii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103003459 ngày 19 tháng 02 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Khánh Hội 2.520.000.000 VND, tương đương 40,00% vốn điều lệ.
- (ix) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400557980 ngày 08 tháng 4 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Đà Nẵng 4.000.000.000 VND, tương đương 40,00% vốn điều lệ.
- (x) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4106000059 ngày 08 tháng 4 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Phú Thọ 800.000.000 VND, tương đương 32,00% vốn điều lệ.
- (xi) Hiện tại Công ty đã dừng kế hoạch thoái vốn ở các đơn vị này theo Công văn số 916/STC-TNDN ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh.
- (xii) Công ty Cổ phần Đầu tư và Bất động sản Sài Gòn Châu Á đang tiến hành các thủ tục giải thể và sẽ hoàn trả lại số vốn Công ty đã thực góp vào công ty này.

*Giá trị hợp lý*

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

*Tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên kết*

Ngoài các Công ty Liên doanh Băng từ Sài Gòn Saindes và Công ty Cổ phần Đầu tư và Bất động sản Sài Gòn Châu Á đã và đang hoàn tất thủ tục giải thể, Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Chợ Lớn sẽ tiến hành giải thể hoặc phá sản khi hội đủ điều kiện đã trình bày ở trên, các công ty con và công ty liên kết còn lại đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

*Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	29.974.967.964	29.974.967.964
Hoàn nhập dự phòng	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>29.974.967.964</u></b>	<b><u>29.974.967.964</u></b>

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Dịch vụ Triển lãm Nội thất Đăng Khoa	327.825.561	327.825.561
Công ty TNHH Đầu tư Xây Dựng Tân Lộc	130.623.755	
Ông Nguyễn Đăng Tùng - mua vàng	374.185.000	
Ông Lương Quốc Tiến - mua vàng		1.943.110.208
Ông Cao Văn Cường - mua vàng		1.017.388.000
Ông Lê Văn Hoàng - mua vàng		1.076.600.000
Ông Bùi Huy Vinh - mua vàng		2.266.567.500
Các nhà cung cấp khác	4.435.520.644	4.820.855.348
<b>Cộng</b>	<b><u>5.268.154.960</u></b>	<b><u>11.452.346.617</u></b>

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

**12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Kim hoàn Sài Gòn SJC	18.000.000	18.000.000
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Đà Nẵng		558
Công ty TNHH Freetrend Industrial A (Việt Nam)	20.908.869.750	7.739.917.550
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco		0
Công ty TNHH Cargrill Việt Nam		0
Công ty TNHH Giải pháp Tiếp thị Tích hợp		0
Công ty Cổ phần Apollo Silicon		0
Trần Quý Cường		0
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	5.439.500.000	5.645.900.200
Chi nhánh SJC Miền Bắc		
Các khách hàng khác	13.015.794.993	7.161.462.571
<b>Cộng</b>	<b><u>39.382.164.743</u></b>	<b><u>20.565.280.879</u></b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.466.763.685		35.500.835.800	(36.079.633.563)	1.887.965.922	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.381.496.115	14.890.886	23.575.862.328	(18.662.035.549)	10.280.432.008	
Lợi nhuận nộp ngân sách Nhà nước	7.563.049.161		19.527.896.034	(20.344.133.705)	6.746.811.490	
Thuế thu nhập cá nhân	126.030.018		529.240.545	(363.237.368)	292.033.195	
Tiền thuê đất			1.467.461.736	(1.467.461.736)		
Các loại thuế khác			621.796.331	(621.796.331)		
<b>Cộng</b>	<b>15.537.338.979</b>	<b>14.890.886</b>	<b>81.223.092.774</b>	<b>(77.538.298.252)</b>	<b>19.207.242.615</b>	

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp đối với hoạt động kinh doanh vàng bạc đá quý với thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%.

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ đối với các hoạt động khác với thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

**Tiền thuê đất**

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích 564,4 m<sup>2</sup> đất đang sử dụng tại số 418 - 420 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh với mức 924.000 VND/m<sup>2</sup>/năm.

**Thuế nhà đất**

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**14. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	240.812.524	385.644.636
Bảo hiểm xã hội		11.274.261
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Thu hộ tiền góp vốn đầu tư xây dựng hạ tầng nhận nền nhà	46.211.092.500	46.211.092.500
Vàng khách hàng gửi	34.935.608.778	25.740.659.000
Cổ tức còn phải trả	60.800.000	
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.373.573.955	3.704.763.878
<b>Cộng</b>	<b>83.821.887.757</b>	<b>76.053.434.275</b>

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

**15. Vay ngắn hạn**

Khoản vay Công đoàn cơ sở Công ty để bổ sung vốn lưu động theo Hợp đồng số 25/HĐĐTINH-SJC ngày 05 tháng 3 năm 2013 với lãi suất 9%/năm.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Vay cá nhân	51.173.098.689	50.844.363.689
Công đoàn cơ sở Công ty	1.300.000.000	1.300.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>52.473.098.689</u></b>	<b><u>52.144.363.689</u></b>

**16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng	643.066.605	682.449.185
Quỹ phúc lợi	499.933.771	521.557.464
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	56.912.846	38.732.693
<b>Cộng</b>	<b><u>1.199.913.222</u></b>	<b><u>1.242.739.342</u></b>

**17. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	2.000.000.000	12.807.772.356
Trích lập quỹ trong năm	3.200.000.000	2.000.000.000
Hoàn nhập quỹ		(12.807.772.356)
Chi quỹ trong năm		
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>5.200.000.000</u></b>	<b><u>2.000.000.000</u></b>

**18. Vốn chủ sở hữu**

**18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

**18b. Tình hình góp vốn của chủ sở hữu**

**18c. Phân phối lợi nhuận**

**19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**19a. Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

**19b. Ngoại tệ các loại**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**1a. Tổng doanh thu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu hoạt động kinh doanh vàng	24.910.291.889.501	19.641.153.674.852
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.525.013.496	14.226.810.143
<b>Cộng</b>	<b><u>24.917.816.902.997</u></b>	<b><u>19.655.380.484.995</u></b>

2. **Giá vốn hàng bán**  
Giá vốn hoạt động kinh doanh vàng.

3. **Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.996.790.997	3.801.667.933
Cổ tức, lợi nhuận được chia		3.614.840.000
Lãi trả chậm tiến độ góp vốn		1.084.111.110
Thu nhập từ cổ phần hóa		-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	4.952.024	4.860.558
Doanh thu tài chính khác		46.736.088
<b>Cộng</b>	<b><u>3.001.743.021</u></b>	<b><u>8.552.215.689</u></b>

4. **Chi phí tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	11.076.704.109	10.744.262.185
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh		
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		12.429.044
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	31.296.632.275	
<b>Cộng</b>	<b><u>42.373.336.384</u></b>	<b><u>10.756.691.229</u></b>

5. **Chi phí bán hàng**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	23.937.463.681	23.720.097.877
Chi phí vật liệu, bao bì	1.010.895.483	764.485.627
Thù tọc phí, lệ phí	1.125.896.701	1.431.052.648
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm, triển lãm, khuyến mãi	1.382.895.550	2.830.542.738
Chi phí thuê nhà, thuê mặt bằng	20.012.103.839	17.996.492.116
Chi phí sửa chữa, cải tạo, lắp đặt, bảo quản tài sản cố định	5.059.178.581	3.368.329.526
Chi phí công tác	871.920.100	1.099.666.255
Chi phí dụng cụ đồ dùng	164.710.147	183.491.018
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.121.086.290	5.899.669.471
Các chi phí khác	6.764.208.822	9.554.146.839
<b>Cộng</b>	<b><u>64.450.359.194</u></b>	<b><u>66.847.974.115</u></b>

6. **Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	67.568.819.031	63.125.893.128
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.481.748.536	1.940.338.350
Chi phí khấu hao	5.088.237.576	4.904.322.672
Thuế phí, lệ phí	1.984.977.301	2.096.334.507
Chi phí sửa chữa, cải tạo, lắp đặt, bảo quản tài sản cố định	4.504.951.488	823.323.118
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm, triển lãm, khuyến mãi	123.631.700	3.411.870.307
Chi phí thuê nhà	9.149.572.195	7.876.947.715



	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền ăn giữa ca		
Chi phí bảo vệ, an ninh, phòng cháy chữa cháy	1.235.993.133	1.715.372.714
Chi phí công tác		
Tiền điện	1.993.712.063	2.059.484.195
Chi phí hội nghị	628.186.001	1.338.464.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.603.922.908	5.206.151.638
Các chi phí khác	18.958.882.042	12.640.306.714
<b>Cộng</b>	<b><u>119.322.633.974</u></b>	<b><u>107.138.809.558</u></b>
<b>7. Thu nhập khác</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu tiền bồi thường		
Lãi thanh lý nhượng bán TSCĐ	40.909.091	335.454.546
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ		12.807.772.356
Thu nhập từ chênh lệch giá vàng		
Khách hàng thanh toán thừa	2.073.545	
Xử lý thừa kiểm kê		53.000
Thu nhập khác	413.778.176	1.568.139.414
<b>Cộng</b>	<b><u>456.760.812</u></b>	<b><u>14.711.419.316</u></b>
<b>8. Chi phí khác</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thuế bị phạt, bị truy thu	521.544.718	28.653.736
Thuế thu nhập doanh nghiệp bị truy thu		
Phạt do vi phạm hợp đồng ký quỹ không hoàn lại		35.856.455
Thuế thu nhập cá nhân từ gửi vàng	11.065.776	6.626.494
Chi phí khác	2.055.315	28.278.667
<b>Cộng</b>	<b><u>534.665.809</u></b>	<b><u>99.415.352</u></b>
<b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng thành viên và các thành viên Ban điều hành, quản lý. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mặt thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<b>Bên liên quan khác</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Minh Khai	Công ty con
Công ty Cổ phần Kim hoàn Sài Gòn SJC	Công ty con
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Cần Thơ	Công ty con
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Chợ Lớn	Công ty con

**Bên liên quan khác**

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Bàn Cờ  
Công ty Cổ phần Giám định Rồng Vàng SJC  
Công ty Liên doanh băng từ Sài Gòn Saindes  
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Khánh Hội  
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Đà Nẵng  
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý SJC Phú Thọ

**Mối quan hệ**

Công ty con  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con và công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.10, Công ty không phát sinh giao dịch nào khác với các công ty con và công ty liên kết.

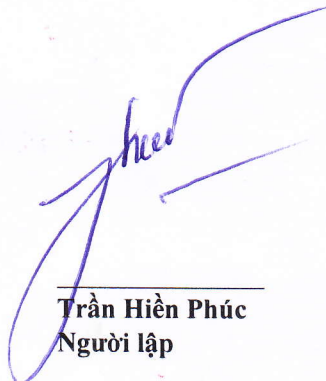
Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

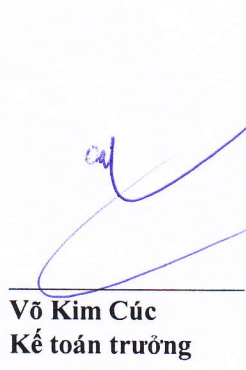
*Công nợ với các bên liên quan khác*

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

**2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

  
Trần Hiền Phúc  
Người lập

  
Võ Kim Cúc  
Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 05 năm 2021  
  
  
Lê Thúy Hằng  
Tổng Giám đốc